

KẾ HOẠCH CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI XÃ ĐẮK SAO NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đăk Sao)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.530,5	1.530,5	100,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.428,98	1.428,98	100,0	
	+ Ngô	Tấn	101,5	101,5	100,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	411	411	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	34,77	34,77	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.428,98	1.428,98	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	25	25	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	40,6	40,6	100,0	
	Sản lượng	Tấn	101,5	101,5	100,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	385	376	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	137,5	140,0	101,8	
	Sản lượng	Tấn	5.293,8	5.259,8	99,4	
	+ Rau	Ha	12	12	100,0	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	75,32	74,0	98,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0		
	+ Cây Mắc ca	Ha	62,7	62,7	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha	0	0		
	- Cây công nghiệp					
	+ Cây cà phê	Ha	265,1	300,1	113,2	
	Trong đó trồng mới	Ha	23,0	35,0	152,2	
	+ Cao su	Ha	47,57	52,57	110,5	
	Trong đó trồng mới	Ha	7,55	5,00	66,2	
	- Dược liệu					
	+ Sâm Ngọc linh	Ha				
	Trong đó trồng mới	Ha	1,0	5,0	500,0	
	+ Cây Dược liệu khác					
	Cây dược liệu lâu năm khác	Ha	8	11,00	137,5	
	Trồng mới	Ha	0	3,00		
	Cây Dược liệu hàng năm	Ha	23	28,00	121,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.172	2.357	108,5	
	+ Đàn bò	Con	3.210	3.254	101,4	
	Tỷ trọng bò lai	%		50,0		
	+ Đàn dê	Con	206	220	106,8	
	+ Đàn lợn	Con	1860	2.034	109,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	226	239,0	105,8	
	- Gia cầm	Con	9.770	9.758	99,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	20,32	10	49,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	20,32	10	49,2	
	- Trồng cây phân tán	Cây	6000	7900	131,7	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	11.708	11.708	100,0	
	Trong đó: +Rừng phòng hộ	"	4.303	4.303	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	7.405	7.405	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	36	38	105,6	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10	10	100,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

	- Tổng diện tích được tưới bằng công trình kiên cố	"	185	185	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	534	560	104,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	560	670	119,6	
	- Trung học cơ sở	"	461	470	102,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6707	6989	104,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1855	1872	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	193	126	65,3	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	175	67	38,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,4	6,7	64,7	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đăk Sao)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng Cộng	Đăk Riếp	Ngọc Loong	Đăk Na	Năng Lớn	Đăk Chang	Đăk Nê
A	TRỒNG TRỌT								
*	Tổng diện tích gieo trồng một số cây trồng chính	Ha	1313,1	240,8	239,8	221,7	108,5	124,7	151,0
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	1530,48	361,07	246,87	333,28	186,94	211,42	190,90
	Trong đó: Thóc	Tấn	1428,97	332,86	236,80	311,12	171,29	203,66	173,24
1	Cây lương thực	Ha	436,0	103,0	70,8	97,2	52,1	59,7	53,2
1.1	Lúa cả năm	Ha	411,0	96,0	68,3	91,7	48,3	57,8	48,9
-	Năng suất	Tạ/ha	34,79	34,7	34,5	33,9	35,3	35,1	35,3
-	Sản lượng	Tấn	1428,97	332,86	236,80	311,12	171,29	203,66	173,24
a	Lúa Đông Xuân	Ha	99,0	30,0	13,0	37,0	5,8	6,8	6,4
-	Năng suất	Tạ/ha	32,4	32,4	32,4	32,4	32,4	32,4	32,4
-	Sản lượng	Tấn	320,76	97,20	42,12	119,88	18,79	22,03	20,74
b	Lúa Mùa	Ha	312,0	66,0	55,3	54,7	42,5	51,0	42,5
-	Năng suất	Tạ/ha	35,52	35,5	35,0	34,9	35,7	35,5	35,7
-	Sản lượng	Tấn	1108,2	235,7	194,7	191,2	152,5	181,6	152,5
*	Lúa ruộng	Ha	274,0	58,5	47,8	46,7	38,0	45,0	38,0
-	Năng suất	Tạ/ha	38,30	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3	38,3
-	Sản lượng	Tấn	1049,42	224,06	183,07	178,86	145,54	172,35	145,54
*	Lúa rẫy	Ha	38,0	7,5	7,5	8,0	4,5	6,0	4,5
-	Năng suất	Tạ/ha	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47	15,47
-	Sản lượng	Tấn	58,79	11,60	11,60	12,38	6,96	9,28	6,96
1.2	Ngô cả năm	Ha	25,0	7,0	2,5	5,5	3,8	1,9	4,3
-	Năng suất	Tạ/ha	40,66	40,30	40,30	40,30	41,17	40,83	41,07
-	Sản lượng	Tấn	101,51	28,21	10,08	22,17	15,64	7,76	17,66
a	Ngô vụ Đông xuân	Ha							
-	Năng suất	Tạ/ha							
-	Sản lượng	Tấn							
b	Ngô vụ mùa	Ha	25,0	7,0	2,5	5,5	3,8	1,9	4,3
-	Năng suất	Tạ/ha	40,60	40,30	40,30	40,30	41,17	40,83	41,13
-	Sản lượng	Tấn	101,54	28,21	10,08	22,17	15,64	7,76	17,68
2	Sắn	Ha	375,7	67,5	67,5	49,5	50,0	52,0	89,2
-	Năng suất	Tạ/ha	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0	140,0
-	Sản lượng	Tấn	5259,8	945,0	945,0	693,0	700,0	728,0	1248,8
3	Cây rau, đậu	Ha	12,0	2,0	1,5	1,5	2,1	2,2	2,7
-	Rau các loại	Ha	12,0	2,0	1,5	1,5	2,1	2,2	2,7
4	Cây lâu năm	Ha	489,4	59,3	100,0	65,5	83,4	78,1	103,0
4.1	Cà phê	Ha	300,1	38,2	55,0	39,0	47,9	45,5	74,5
-	Hiện có (tích lũy)	Ha	265,1	36,2	44,0	38,0	43,6	34,7	68,6
-	Trồng mới	Ha	35,0	2,0	11,0	1,0	4,3	10,8	5,9
4.2	Cao su	Ha	52,57	3,50	26,53	8,94	5,20	4,20	4,20

[illegible]

KẾ HOẠCH VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đắk Sao)

[illegible]

KẾ HOẠCH NÔNG THÔN MỚI THEO ĐỊA BÀN THÔN NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND, ngày 24/7/2026 của Hội đồng nhân dân xã Đắk Sao)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Xã	Đắk Riếp	Ngọc Loong	Đắk Na	Năng Lớn	Đắk Chang	Đắk Né
I	CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI	Tiêu chí	13/19	5/10	6/10	6/10	7/10	7/10	7/10